

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UDC)

CTCP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 31/12/2024	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.7%	-

DT thuần 2024
342
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 246 256%

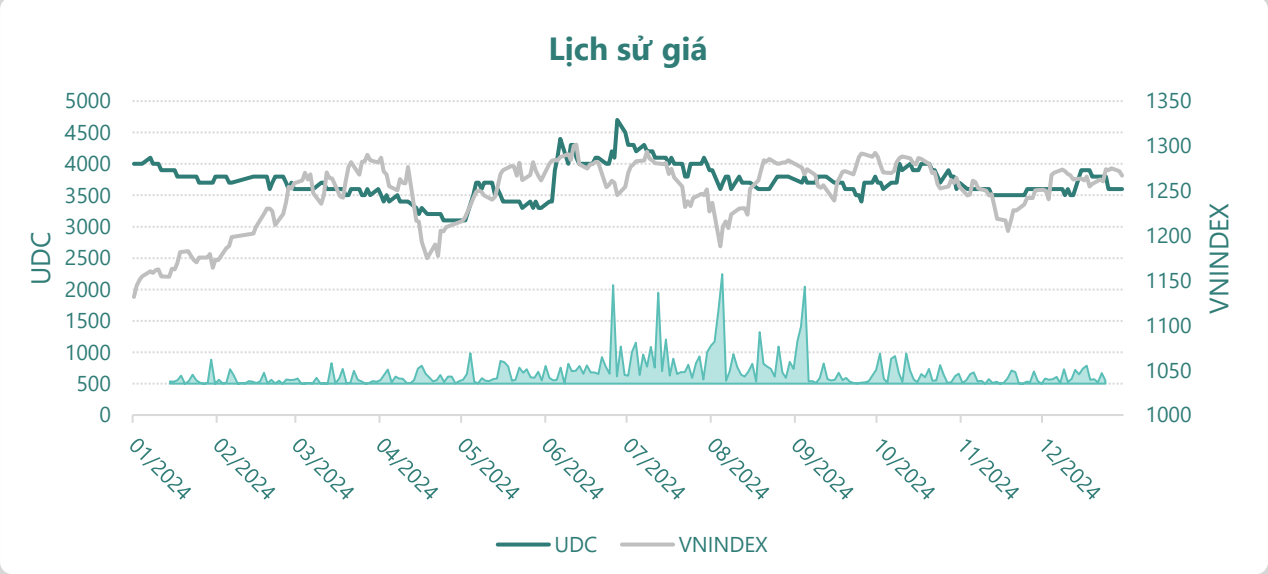
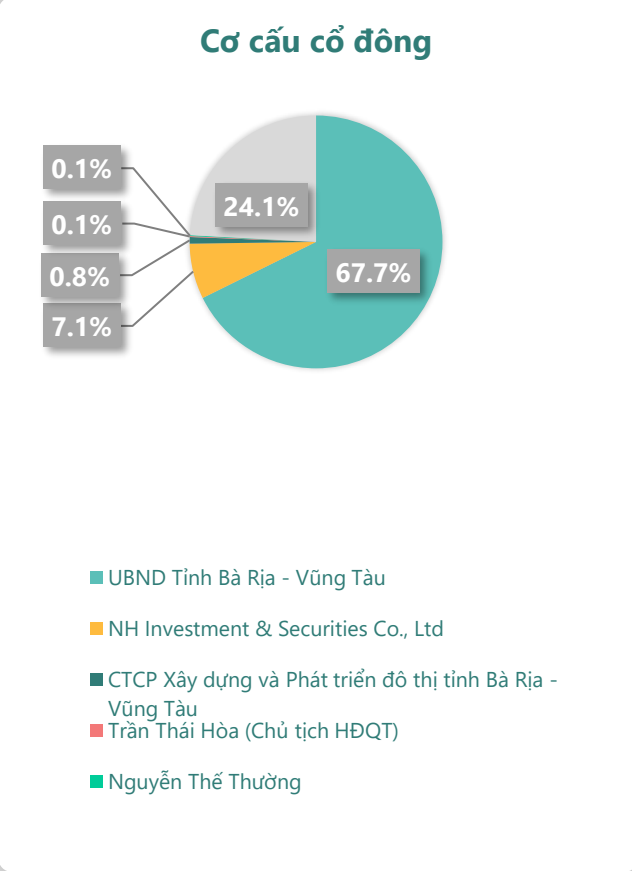
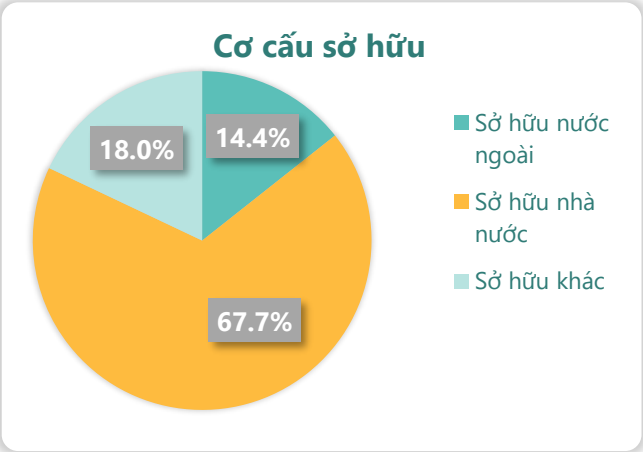
LN thuần 2024
-34.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.9 48.8%

LN sau thuế 2024
-46.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.1 41.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-3.5%
YoY: +/-▲ 45.4%

ROE 2024
-18.0%
YoY: +/-▲ 7.3%

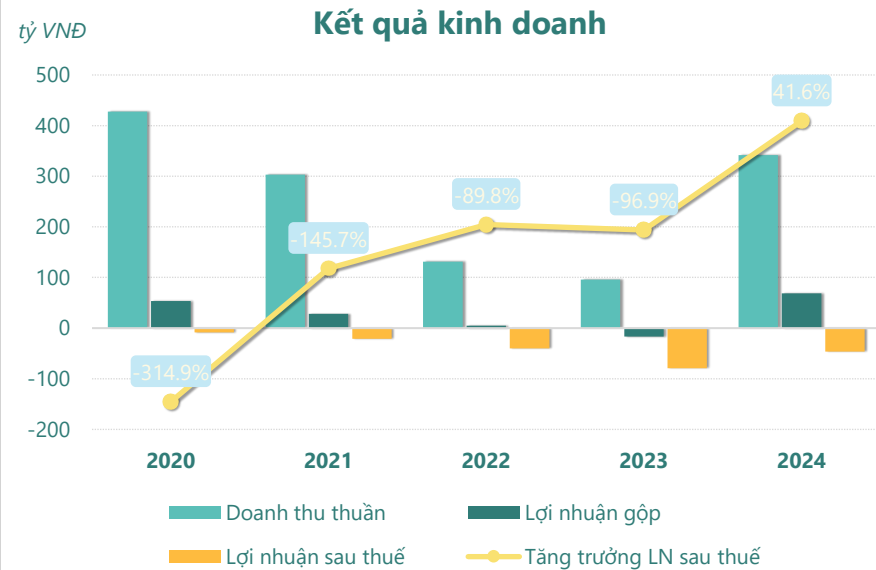
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	34,706,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,860
Sở hữu nước ngoài	14.4%
Beta	1.24
EPS	-1,179
P/E	-3.1



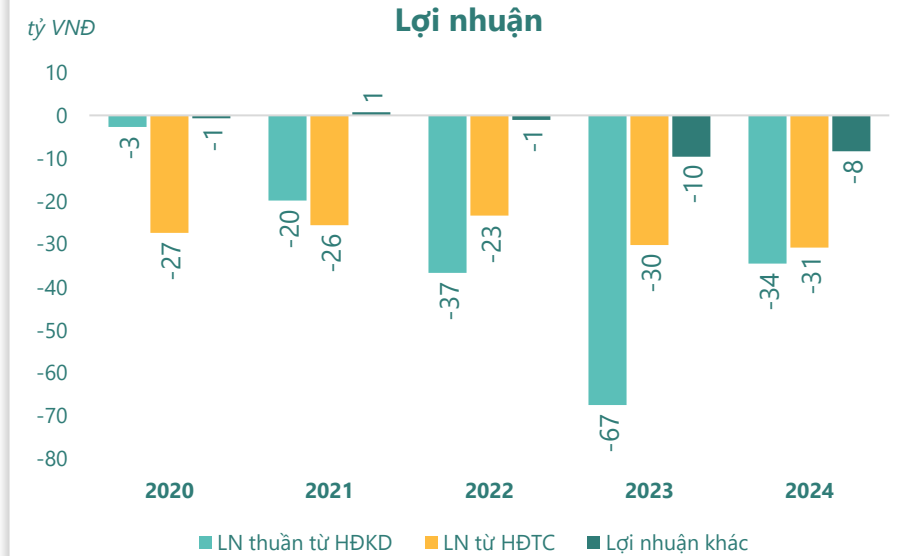
Kết quả kinh doanh **UDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 256%** đạt **342.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.6%** đạt **-46.34** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -18.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

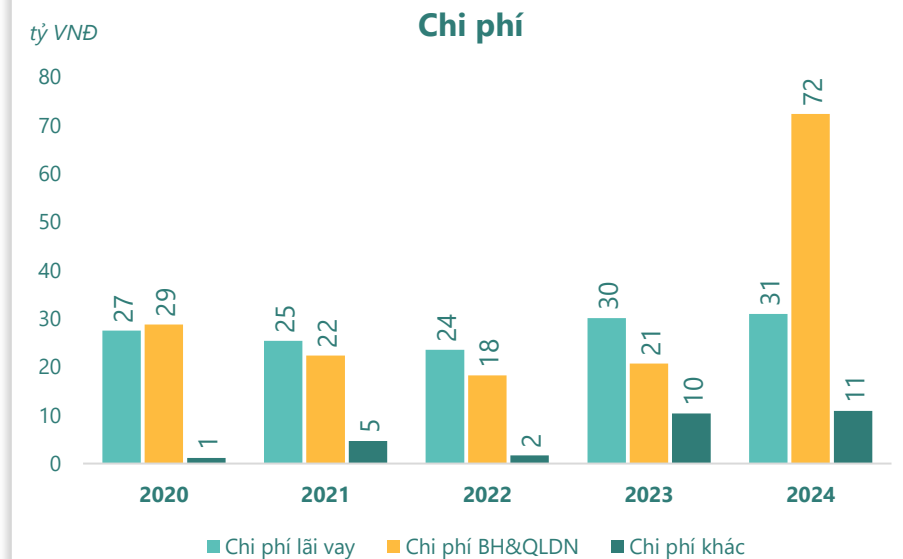
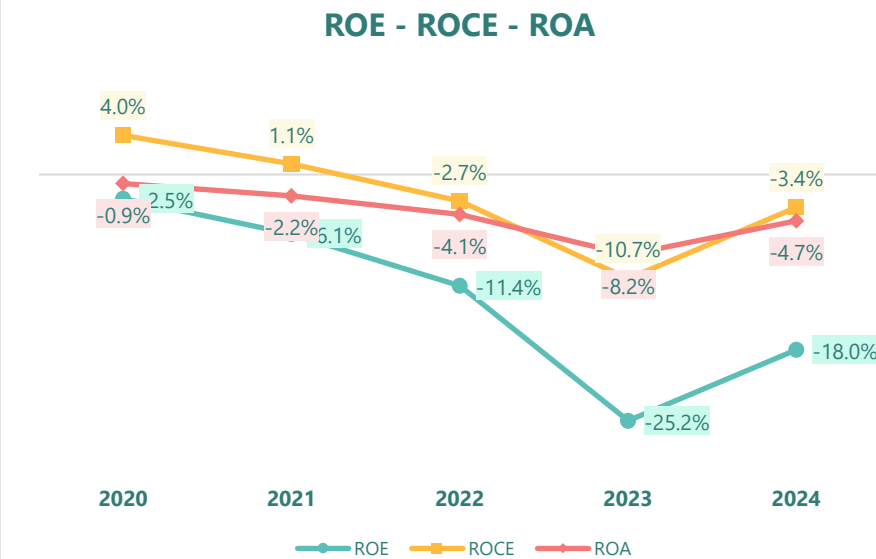


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của UDC năm 2024 tăng lên **32.91** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 34.48 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 67.39 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



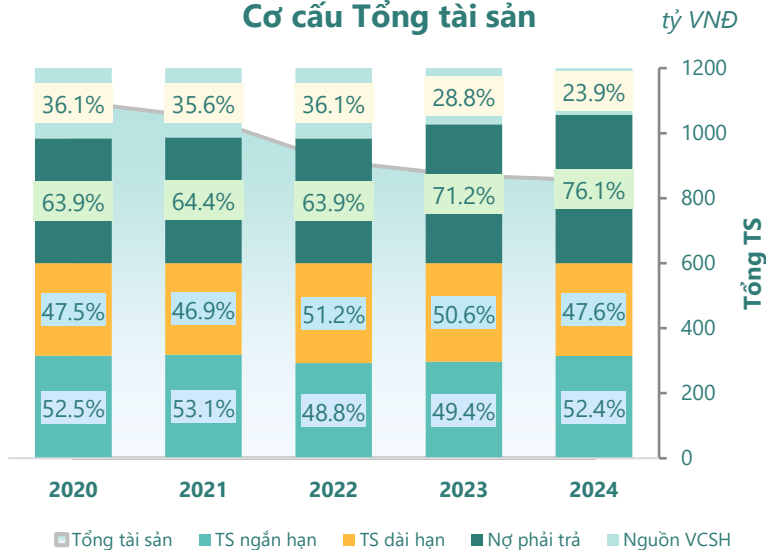
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **30.99** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **72.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.91** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của UDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-18.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

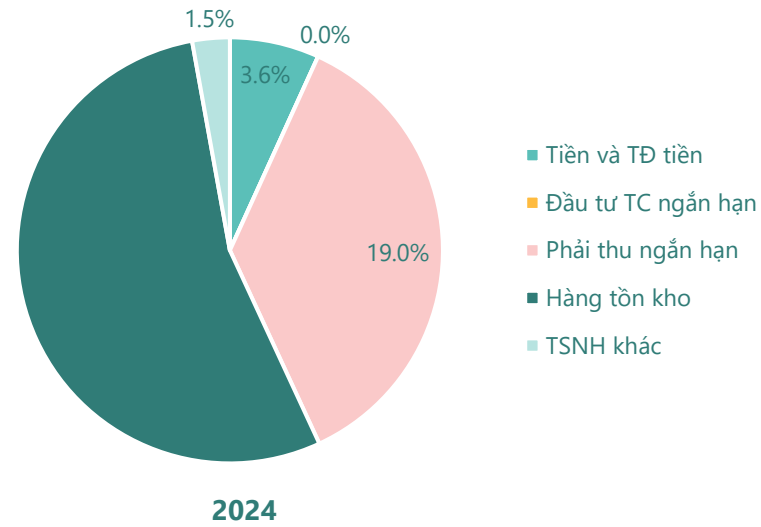
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **UDC** năm 2024 đạt **854.7** tỷ đồng, giảm **1.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.4% và 47.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

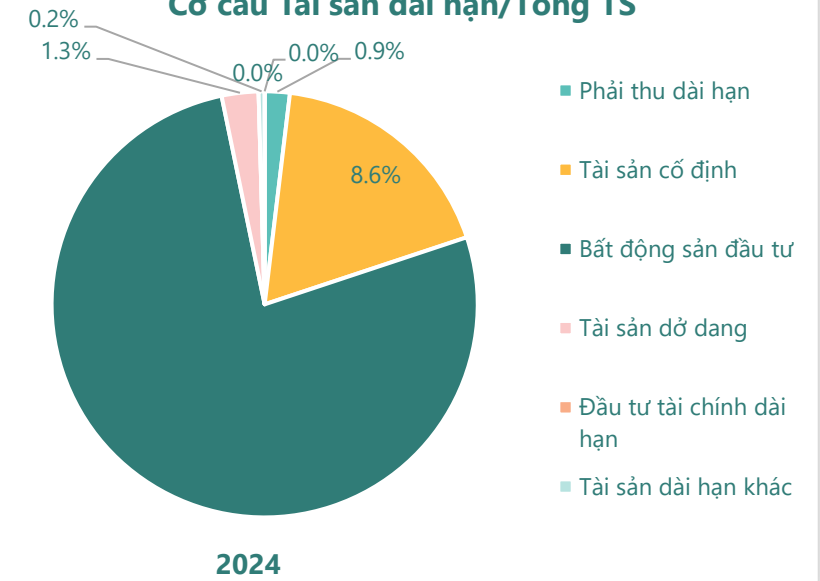
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UDC đạt **447.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.21%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

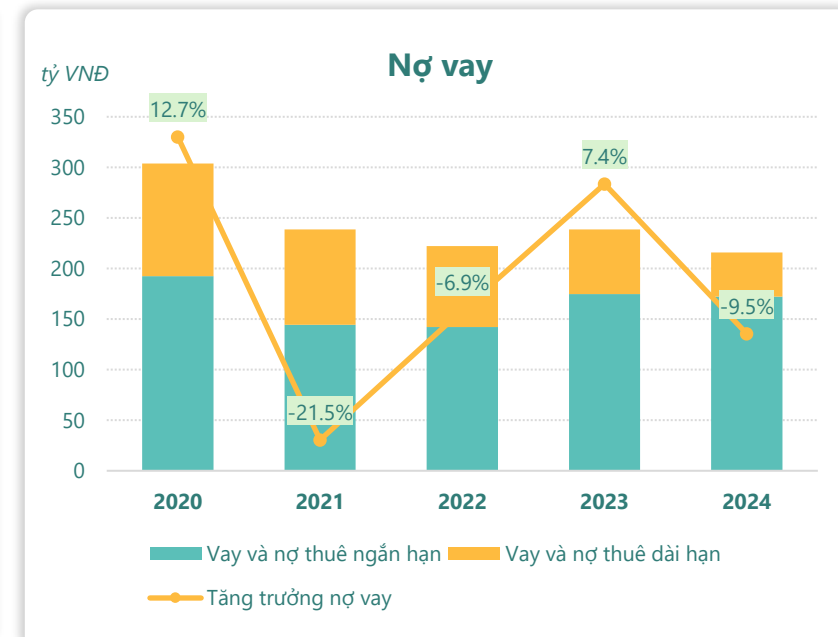
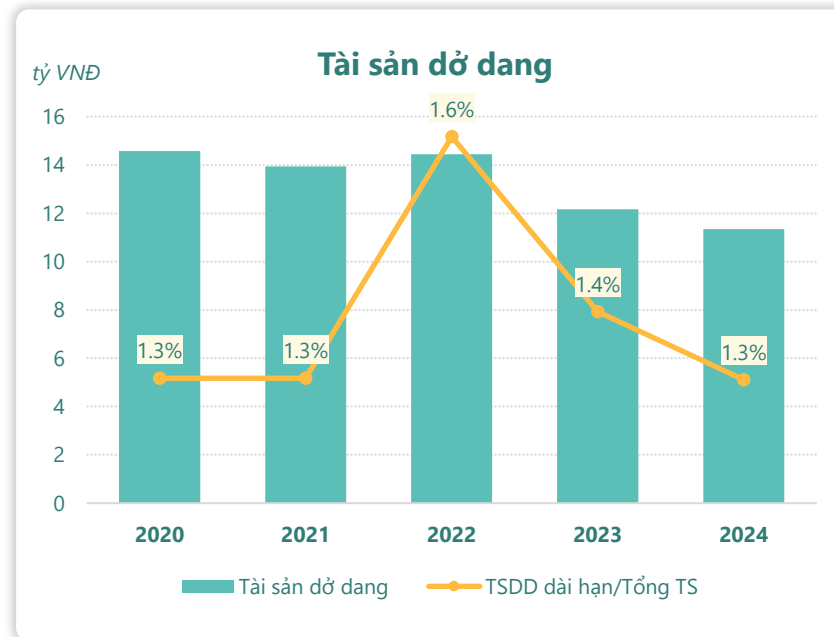
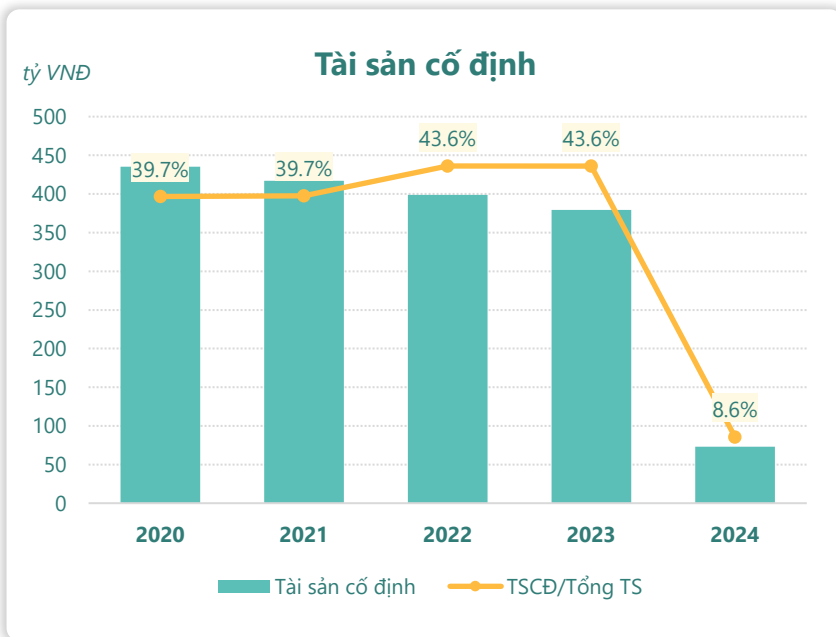
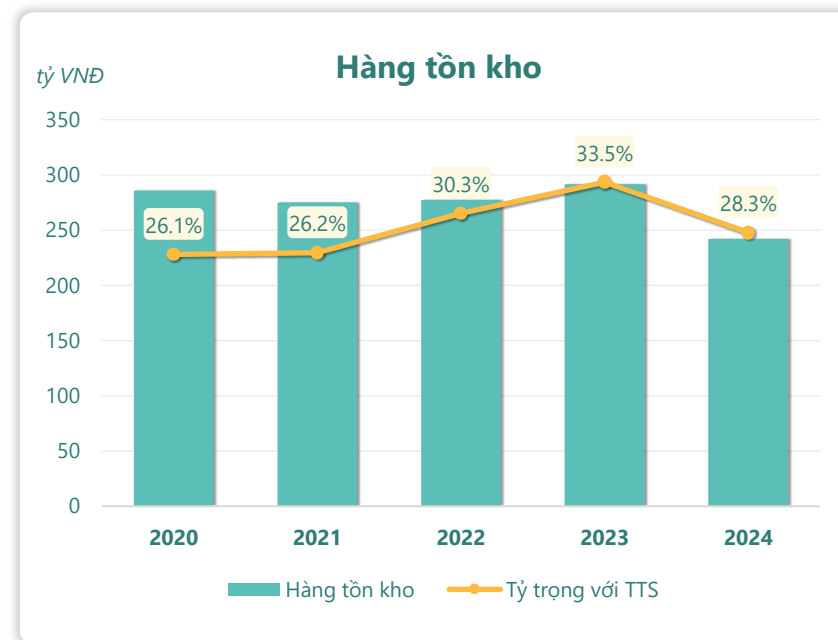
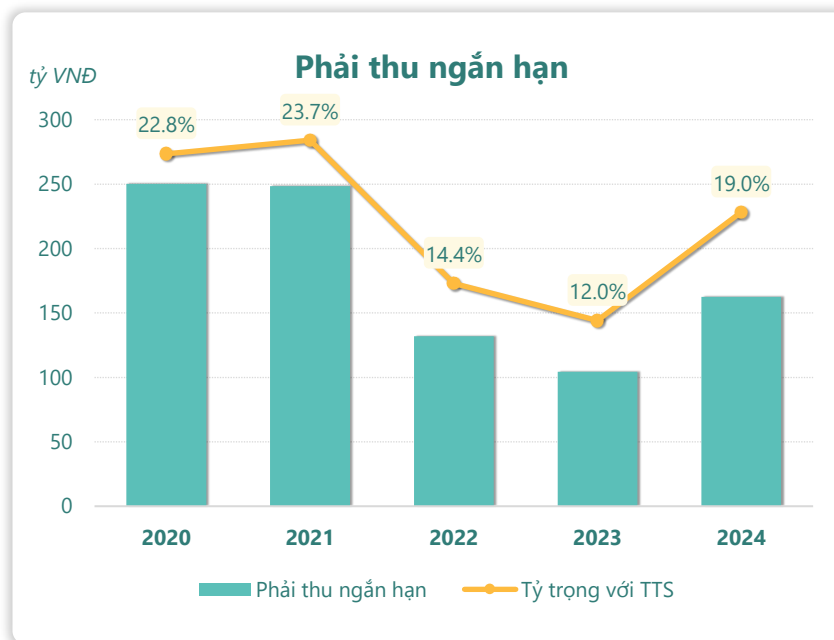
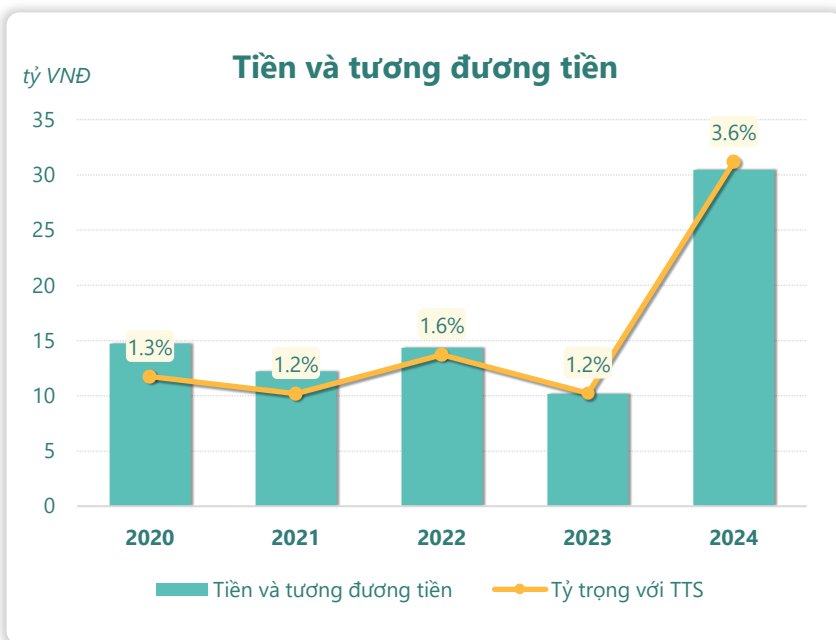


Tài sản dài hạn đạt **406.8** tỷ đồng giảm **7.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **36.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.57%.

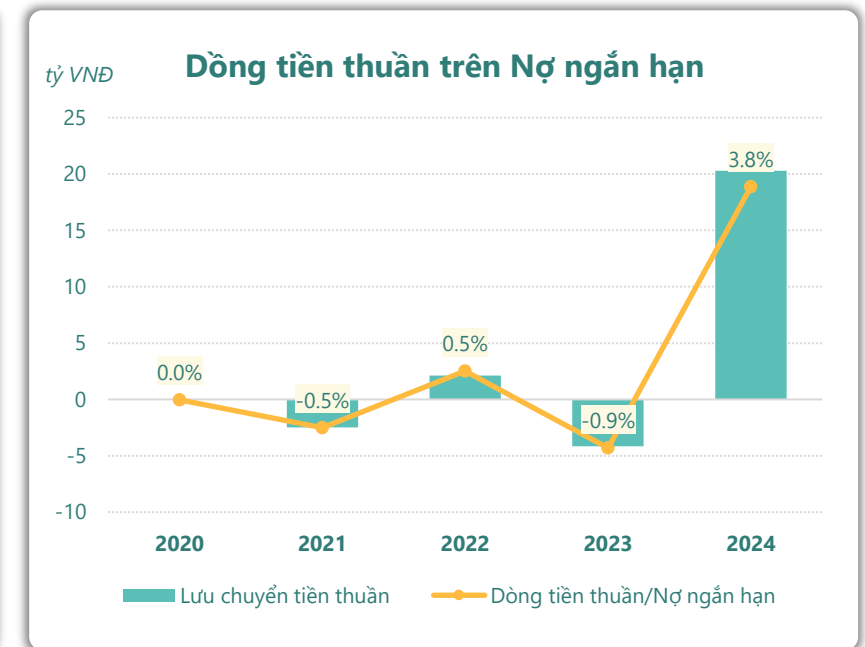
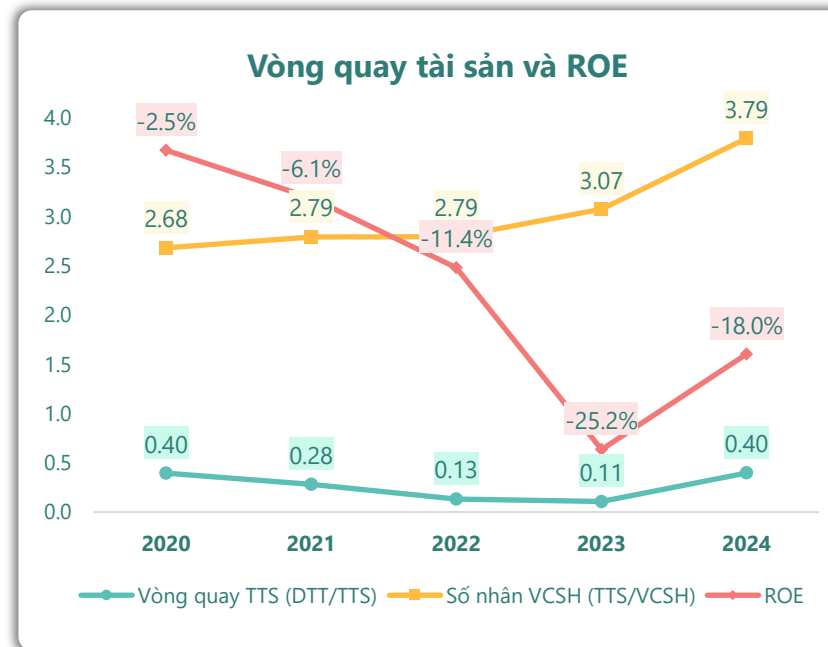
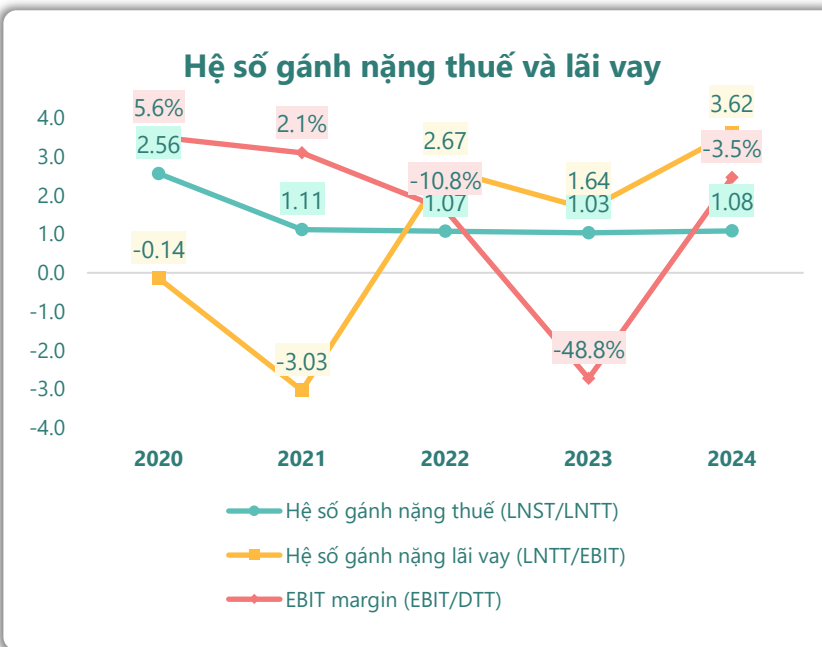
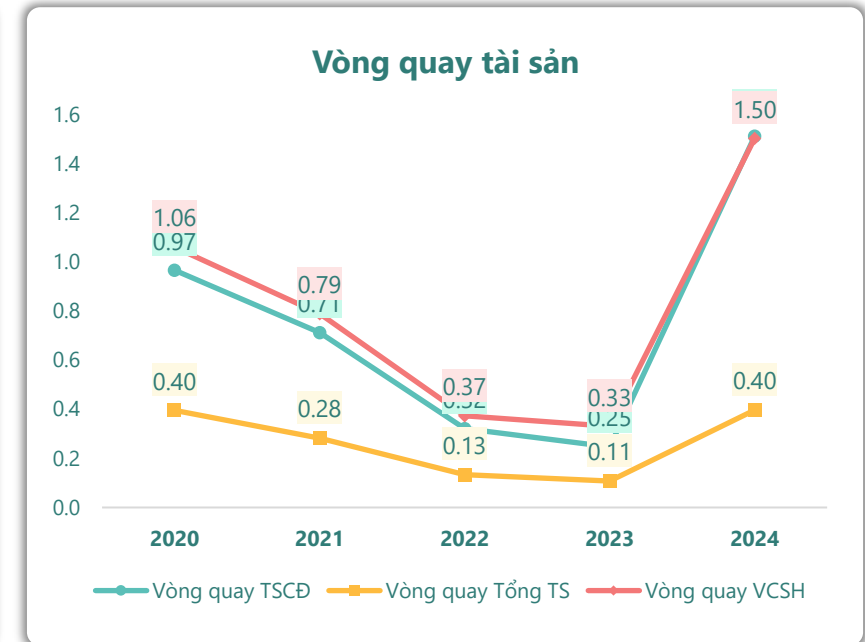
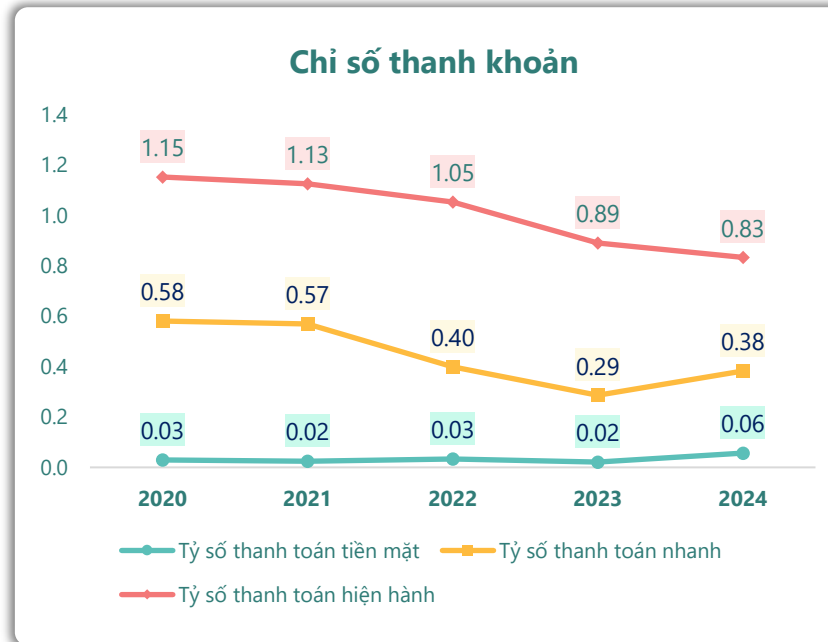
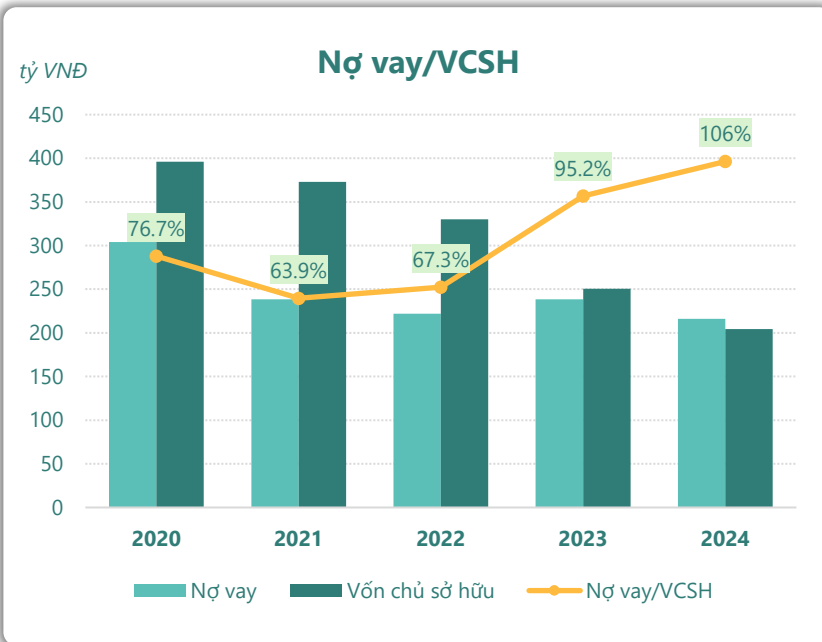
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	303	131	96.0	342
Giá vốn hàng bán	275	126	113	273
Lợi nhuận gộp	28.1	4.95	-16.6	68.6
Doanh thu HĐTC	0.14	0.25	0.69	0.26
Chi phí TC	25.7	23.6	30.8	31.0
Chi phí lãi vay	25.4	23.6	30.1	31.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.00	2.89	2.60	1.22
Chi phí QLDN	19.3	15.4	18.1	71.1
LN thuần từ HĐKD	-19.8	-36.6	-67.4	-34.5
Lợi nhuận khác	0.73	-1.07	-9.59	-8.35
LN trước thuế	-19.1	-37.7	-77.0	-42.8
Lợi nhuận sau thuế	-21.2	-40.3	-79.4	-46.3
LNST của CĐ cty mẹ	-23.4	-40.1	-73.3	-40.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.1	18.8	-22.8	-40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	-0.34	2.18	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.5	-16.4	16.5	-13.7
Tiền đầu kỳ	14.7	12.2	14.3	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	2.12	-4.16	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.2	14.3	10.2	30.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,049	914	870	855
Tài sản ngắn hạn	557	446	430	448
Tiền và tương đương tiền	12.2	14.3	10.2	30.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	0.40	0
Phải thu ngắn hạn	248	132	104	163
Hàng tồn kho	275	277	292	242
Tài sản ngắn hạn khác	20.9	22.2	23.2	12.7
Tài sản dài hạn	492	468	440	407
Phải thu dài hạn	7.72	7.72	7.72	7.74
Tài sản cố định	417	399	379	73.2
Bất động sản đầu tư	48.5	42.2	36.1	313
Tài sản dở dang	13.9	14.4	12.2	11.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản dài hạn khác	4.99	5.18	4.67	1.85
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	676	584	619	650
Nợ ngắn hạn	495	423	483	538
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	142	175	172
Phải trả người bán ngắn hạn	132	85.4	88.5	89.8
Nợ dài hạn	181	161	136	113
Vay và nợ thuê dài hạn	94.1	79.9	63.8	43.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	373	330	251	204
Vốn chủ sở hữu	373	330	251	204
Vốn điều lệ	350	350	350	350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0